

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT

Ngày 28/4/2022

V/v: “Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Viết Toàn.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Sinh.

2. Ông Lê Đình Nam.

Thư ký Phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Biển – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Hoàng Văn Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLPT – HNGĐ ngày 07 tháng 05 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 04 năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị Đặng Thị Thúy Đ, sinh năm 1987. (Có đơn xét xử vắng mặt).

* *Bị đơn*: Anh Nguyễn Đức V, sinh năm 1986. (Có mặt).

Đều trú tại địa chỉ: Tổ 3, phường A, thị xã K, tỉnh Gia Lai.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Vợ chồng ông Đặng Công C và bà Lê Thị H; Trú tại: Tổ 2, phường A, thị xã K, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xét xử vắng mặt).

- Vợ chồng ông Nguyễn Đức B, bà Trần Thị T; Trú tại: Thôn Đ, xã CA, thị xã K, tỉnh Gia Lai. (ông B có mặt, bà T vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Thanh V2; Trú tại: 15A Võ Thị S, phường P, thành phố QN, tỉnh Bình Định. (Có mặt).

- Vợ chồng anh Nguyễn Đức V1, chị Nguyễn Thị S1; Trú tại: Tổ 2, khu vực 7, phường NP, thành phố QN, tỉnh Bình Định. (Anh V1 có mặt, chị S1 vắng mặt).

- Vợ chồng anh Phan Văn T1; chị Phan Thị Hồng A1; Trú tại: 08/15 D, phường NM, thành phố QN, tỉnh Bình Định. (Có đơn xét xử vắng mặt).

- Anh Võ Xuyên T2; Trú tại: Số 51 PCT, thị xã K, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Đại diện theo ủy quyền ông Đinh Văn T3, Giám đốc - Chi nhánh Bắc Gia Lai. (Vắng mặt).

Do có kháng cáo của: Nguyên đơn chị Đặng Thị Thúy Đ; Bị đơn anh Nguyễn Đức V; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đức B, chị Nguyễn Thị Thanh V2, anh Nguyễn Đức V1, anh Phan Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đặng Thị Thúy Đ trình bày:*

Chị Đặng Thị Thúy Đ và anh Nguyễn Đức V đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 06/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/01/2019 nhưng tài chung, nghĩa vụ chung về tài sản, chưa phân chia. Trong quá trình chung sống chị Đ và anh V có tạo lập được khối tài sản chung gồm có:

- Về nhà, đất: 01 ngôi nhà, đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR: 949353 cấp ngày 27/8/2014 với diện tích 115,0m², địa chỉ Tổ 3, phường A, thị xã K, Gia Lai. Trước đây đã thế chấp vay vốn, không trả được nợ nên Ngân hàng đã bán căn nhà kèm theo diện tích đất nói trên cho người khác để thu hồi khoản nợ, tài sản trên không còn là tài sản của chị Đ anh V. Anh V, chị Đ chỉ còn lại các tài sản như sau: Số tiền 143.511.193 đồng đang được Ngân hàng TMCP Ngoại thương V Nam - Phòng giao dịch K giữ (Tiền còn dư do bán tài sản thế chấp để thu hồi nợ). Ngoài ra còn có phần nhà phía sau, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có diện tích phần nhà (không tính phần đất vì nằm trong quy hoạch của Nhà nước): 60,5m², bao gồm 01 phòng ngủ và công trình phụ, trị giá theo định giá là 91.645.000 đồng;

- Về ô tô, xe máy: 01 ô tô 7 chỗ hiệu INOVA, biển kiểm soát 81A-067.69 mang tên Đặng Thị Thúy Đ, trị giá 150.000.000 đồng; 01 mô tô nhãn hiệu AIRBLADE, biển kiểm soát 81G1-091.05 mang tên Nguyễn Đức V, trị giá 21.000.000 đồng và số tiền 95.000.000 đồng do anh V tự bán chiếc xe ô tô 4 chỗ hiệu Lacetti, biển kiểm soát 81A-161.20 mang tên Nguyễn Đức V.

- Về đồ gỗ dụng cụ gia đình: 01 bộ bàn ghế phòng khách, trị giá 11.250.000 đồng; 01 bộ bàn ghế phòng ăn, trị giá 3.750.000 đồng; 02 cái giường nằm bằng gỗ, trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ quần áo, trị giá 1.500.000 đồng; 01 bộ bàn để ti vi bằng gỗ, trị giá 1.500.000 đồng; 01 bộ bàn để ti vi bằng kính, trị giá 500.000 đồng; 01 tủ để giày, dép bằng gỗ, trị giá 1.000.000 đồng.

- Về đồ gỗ mỹ nghệ: 02 cái lục bình bằng gỗ màu vàng, trị giá 2.000.000 đồng; 01 bộ tam đa bằng gỗ, trị giá 3.000.000 đồng; 01 cái tượng tiên nữ bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái lục bình bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái tượng Lạc ma bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái tượng Di lặc bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ bình ly bằng gỗ, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái tượng Cá chép bằng gỗ, trị giá 1.000.000 đồng.

- Về Tranh, ảnh: 01 Tranh vải thêu (1,33x0,65), trị giá 1.000.000 đồng; 01 Tranh vải thêu (1,5x0,73), trị giá 1.500.000 đồng; 01 Bộ tranh vải thêu (03 tấm), trị giá 1.000.000 đồng/bộ.

- Về đồ điện tử, điện lạnh: 01 máy giặt hiệu Samsung 9kg, trị giá 3.750.000 đồng; 01 ti vi hiệu Panasonic 32in, trị giá 2.000.000 đồng; 01 ti vi hiệu SAMUNG 42in, trị giá 2.500.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, trị giá 2.250.000 đồng. Tổng toàn bộ tài sản hiện có trị giá bằng tiền là 547.156.193 đồng (Năm trăm bốn mươi bảy triệu một trăm năm mươi sáu nghìn một trăm chín mươi ba đồng). Toàn bộ tài sản anh V đang quản lý, sử dụng.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã trả xong, hiện nay chỉ còn nợ ông Đặng Công C, bà Lê Thị H số tiền 100.000.000 đồng. Các khoản nợ khác do anh V kê khai chị Đ không thừa nhận là nợ chung. Chị Đ yêu cầu giải quyết số tài sản chung hiện còn lại trị giá 547.156.193 đồng và 100.000.000 đồng nợ chung của cha mẹ chị Đ theo quy định. Các khoản nợ khác anh V kê khai thì anh V tự trả chị Đ không chấp nhận trả.

** Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Đức V trình bày:*

Anh V và chị Đ đã ly hôn và chưa chia tài sản như chị Đ trình bày. Tất cả các tài sản chung còn lại có trị giá là 547.156.193 đồng và anh V đang quản lý, sử dụng là đúng, không ý kiến gì. Tuy nhiên, về nợ chung anh V cho rằng chị Đ khai chưa đủ. Ngoài số nợ 100.000.000 đồng của cha mẹ chị Đ, thì còn khoản nợ chung là cha anh V tên Nguyễn Đức B, số tiền 200.000.000 đồng; nợ chị gái anh V tên Nguyễn Thị Thanh V2, số tiền 488.500.000 đồng; nợ vợ chồng em trai của anh V tên Nguyễn Đức V1 và chị Nguyễn Thị S1, số tiền 100.000.000 đồng; nợ anh Phan Văn T1 (Trước đây có làm ăn chung vợ chồng anh V) số tiền 575.000.000 đồng. Vậy, nợ chung là 1.463.500.000 đồng chứ không phải 100.000.000 đồng như chị Đ trình bày. Vì sau kết hôn với anh V, chị Đ vừa làm Nhà nước vừa đi học, còn anh V làm ở ngoài nên anh tự xoay sở và mượn tiền của nhiều người thân trong gia đình để mua đất, làm nhà, mua xe chạy dịch vụ...chăm lo cuộc sống gia đình, nuôi con cho chị Đ yên tâm đi học. Những khoản nợ này đều là người thân hai bên gia đình nên không có viết giấy tờ gì cả nhưng chị Đ cũng biết số nợ trên. Khi chị Đ làm đơn ly hôn, vợ chồng có kê khai và chị Đ có viết vào giấy kê khai tài sản vào ngày 17/12/2018 mà anh V đã nộp cho Tòa án để làm chứng cứ là nợ chung chứ không phải nợ riêng. Khối tài sản chung trong gia đình anh V đóng góp khoảng 80% còn chị Đ khoảng 20%. Vì làm ăn thua lỗ cho nên tài sản còn lại ít hơn khoản nợ. Anh V yêu cầu xem xét khoản nợ chung là 1.463.500.000 đồng chứ không phải 100.000.000 đồng như chị Đ trình bày. Ngoài ra, trước khi ly hôn chiếc ô tô 7 chỗ hiệu INOVA, biển kiểm soát 81A-067.69 được cầm cố cho anh Võ Xuyên T2 vay số tiền 60.000.000 đồng nhưng sau khi ly hôn anh V đã bỏ số tiền riêng là 120.000.000 đồng để chuộc chiếc xe đó về nên phải xem xét trừ số tiền anh V đã bỏ ra chuộc xe. Việc giao dịch cầm cố xe với anh Võ Xuyên T2 đã xong nên không liên quan gì đến anh T2 nữa anh V chịu trách nhiệm với chiếc xe nói trên. Anh V yêu cầu giải quyết chia tài sản chung cũng như chia số nợ chung theo quy định nhưng xem xét công sức đóng góp của anh V vào khối tài sản chung. Sau khi định giá anh V quản lý các tài sản chung, quá trình sử dụng đã bị thất lạc, giảm giá trị sử dụng nên anh V chịu trách nhiệm được nhận toàn bộ tài sản và thanh toán lại cho chị Đ 20% giá trị tài sản bằng tiền. Về nợ

1.463.500.000 đồng chia đôi mỗi người phải trả 50% khoản nợ.

** Trong quá trình tham gia tố tụng và tài phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Tại phiên tòa chị V2 trình bày: Chị V2 là chị ruột của anh V, khi Đ, V chưa ly hôn thì Đ, V có hỏi chị để mượn tiền làm ăn. Khi hỏi mượn đều có Đ chứng kiến và cùng hỏi mượn tiền nên chị có cho vợ chồng Đ, V mượn tiền 03 lần, bắt đầu từ năm 2013 tổng cộng số tiền 488.500.000 đồng. Vì là chị em với nhau, tạo điều kiện để các em làm ăn nên không viết giấy tờ gì cả. Sau khi Đ khởi kiện chia tài sản chung nhưng không đồng ý trả số tiền nợ nên chị V2 mới yêu cầu V viết giấy vay tiền để hợp thức hóa khoản nợ nói trên. Nay Đ V ly hôn và chia tài sản thì Đ, V phải có nghĩa vụ chung trả cho chị số tiền 488.500.000 đồng. Chị V2 không yêu cầu lãi.

- Anh Phan Văn T1 trình bày tại phiên tòa: Vì quen biết nhau nên từ năm 2013 anh T1 có cho vợ chồng Đ, V mượn nhiều lần tiền để làm ăn, mua xe. Tổng số tiền Đ, V còn nợ anh T1 là 575.000.000 đồng. Vì tin tưởng nhau và có làm ăn chung với nhau nên chỉ đưa tiền cho vợ chồng Đ, V chứ không có viết giấy tờ gì cả. Sau khi chị Đ khởi kiện chia tài sản chung nhưng không đồng ý trả số tiền nợ nên anh T1 mới yêu cầu anh V xác nhận có nợ khoản tiền nói trên. Anh T1 yêu cầu Tòa án buộc anh V chị Đ phải trả số tiền 575.000.000 đồng gốc, anh không yêu cầu tiền lãi.

- Tại phiên tòa anh Nguyễn Đức V1 và chị Nguyễn Thị S1 cùng trình bày như sau: Anh V1 là em ruột của anh V, vợ chồng anh V1 có cho anh V, chị Đ mượn tiền cũng như vàng cưới vào năm 2016. Lúc mượn trị giá bằng tiền là 100.000.000 đồng để sau này sẽ trả bằng tiền, vì anh em trong nhà nên không viết giấy tờ gì cả. Từ đó đến nay anh V, chị Đ chưa trả cho vợ chồng anh V1. Nay yêu cầu anh V, chị Đ có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh V1 số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

- Ông Nguyễn Đức B trình bày tại phiên tòa: Ông B là cha đẻ của anh V, khi vợ chồng Đ, V chưa ly hôn có đặt vấn đề vay tiền để làm ăn nên vợ chồng ông B đã vay Ngân hàng và mượn ở ngoài cho vợ chồng Đ, V mượn số tiền 200.000.000 đồng để làm ăn. Vì con trong nhà nên không viết bất cứ giấy tờ gì cả. Sau khi Đ khởi kiện chia tài sản chung nhưng không đồng ý trả số tiền nợ nên vợ chồng ông B mới yêu cầu V viết giấy vay tiền để hợp thức hóa khoản nợ nói trên. Nay yêu cầu Đ, V cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông B số tiền 200.000.000 đồng. Ngoài ra tôi không yêu cầu gì khác.

- Bà Lê Thị Hoá trình bày tại phiên tòa: Bà là mẹ đẻ của chị Đ, khi vợ chồng Đ, V chưa ly hôn, vợ chồng bà có cho Đ, V mượn số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn. Vì con trong nhà nên không viết bất cứ giấy tờ gì cả nhưng Đ, V đã thừa nhận thì cùng có trách nhiệm cho vợ chồng bà 100.000.000 đồng gốc chứ không yêu cầu tiền lãi.

- Lời trình bày của anh Võ Xuyên T2 trong hồ sơ như sau: Trước đây anh T2 có cửa hiệu Cầm đồ, địa chỉ số nhà 51 Phan Chu Trinh, thị xã K nhưng đến nay không còn hoạt động nữa. Ngày 11/02/2018 chị Đ và anh V, có cầm cố chiếc xe ô tô 7 chỗ hiệu INOVA, biển kiểm soát 81A-067.69 cho anh T2 vay số tiền 60.000.000đ, thời hạn đến ngày 20/02/2018. Khi đến hạn anh V, chị Đ chưa chuộc xe về thì ngày 28/01/2019 anh V vay thêm số tiền 50.000.000 đồng nữa tổng cộng là 110.000.000đ. Nếu anh V, chị Đ lấy xe phải trả cho anh T2 số tiền gốc và lãi theo hợp đồng chứ

không ý kiến gì.

- Đại diện Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (viết tắt là Ngân hàng) có đơn trình bày trong hồ sơ: Chị Đặng Thị Thúy Đ và anh Nguyễn Đức V có vay vốn tại Ngân hàng với số tiền gốc 600.000.000 đồng và có thế chấp toàn bộ nhà, diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại Tổ 3, phường A, thị xã K để bảo đảm số tiền vay. Sau đó, anh V và chị Đ đồng ý Ngân hàng bán tài sản thế chấp để thu hồi khoản nợ gốc và lãi xong. Vì căn nhà anh V, chị Đ có 60,5m² nằm phía sau nhà (Bao gồm 01 phòng ngủ và công trình phụ), trị giá theo định giá 91.645.000đ nhưng nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải tài sản thế chấp nên hiện nay vẫn là tài sản chung của anh V, chị Đ. Hiện nay, anh V chị Đ không còn nợ Ngân hàng nhưng sau khi bán tài sản thế chấp thu hồi khoản nợ gốc, lãi xong số tiền còn dư là 143.511.193 đồng đang được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Phòng giao dịch K giữ. Ngân hàng sẽ giao lại cho anh V, chị Đ khi có quyết định của Tòa án. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, rút lại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết, trả lại số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0007421 ngày 15/8/2019 cho Ngân hàng.

2. Quyết định của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 165, Điều 228; khoản 1 Điều 235, Điều 266, của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 33, Điều 37, Điều 39, Điều 45, Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

- Áp dụng điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Chia tài sản sau khi ly hôn*” của chị Đặng Thị Thúy Đ. Xác định tài sản chung của anh V, chị Đ, trị giá là 487.156.193 đồng(*Bốn trăm tám mươi bảy triệu một trăm năm mươi sáu nghìn một trăm chín mươi ba đồng*); Chia cho anh V được hưởng tương đương 70%, chia cho chị Đ được hưởng tương đương 30% trị giá tài sản chung. Cụ thể như sau:

- Giao cho chị Đặng Thị Thúy Đ được nhận số tiền 143.511.193 đồng (*Một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm mười một nghìn một trăm chín mươi ba đồng*) mà Ngân hàng TMCP Ngoại thương V Nam - Phòng giao dịch K tạm giữ. (Ngân hàng phải thanh toán số tiền trên cho chị Đ khi bản án có hiệu lực pháp luật).

- Giao cho anh Nguyễn Đức V được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản sau: Được sở hữu toàn bộ diện tích phần nhà 60,5m² trị giá: 91.645.000 đồng (Nằm ở phía sau nhà mà Ngân hàng đã bán, phần nhà không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì nằm trong quy hoạch nên không tính phần diện tích đất mà tạm giao cho anh V sử dụng);01 xe ô tô hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 81A-067.69 được mô tả thể hiện theo giấy chứng nhận đăng ký số 003068 do Công an tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/12/2014 mang tên Đặng Thị Thúy Đ, (Trừ 60.000.000 đồng cho anh V bỏ ra chuộc xe) trị giá còn lại 90.000.000 đồng;01 mô tô nhãn hiệu HONDA, biển kiểm

soát 81G1-091.05, được mô tả thể hiện theo giấy chứng nhận đăng ký số 011911 do Công an thị xã K, tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/8/2017, mang tên Nguyễn Đức V, trị giá: 21.000.000 đồng và số tiền 95.000.000 đồng (Tiền anh V đã tự bán xe ô tô biển kiểm soát 81A-161.20 cùng toàn bộ đồ dùng gia đình gồm 01 bộ bàn ghế phòng khách, trị giá 11.250.000 đồng; 01 bộ bàn ghế phòng ăn, trị giá 3.750.000 đồng; 02 cái giường nằm bằng gỗ, trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ quần áo, trị giá 1.500.000 đồng; 01 bộ bàn để ti vi bằng gỗ, trị giá 1.500.000 đồng; 01 bộ bàn để ti vi bằng kính, trị giá 500.000 đồng; 01 tủ để giày, dép bằng gỗ, trị giá 1.000.000 đồng; 02 cái lục bình bằng gỗ màu vàng, trị giá 2.000.000 đồng; 01 bộ tam đa bằng gỗ, trị giá 3.000.000 đồng; 01 cái tượng tiên nữ bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái lục bình bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái tượng Lạc ma bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái tượng Di lặc bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ bình ly bằng gỗ, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái tượng Cá chép bằng gỗ, trị giá 1.000.000 đồng; 01 Tranh vải thêu (1,33x0,65), trị giá 1.000.000 đồng; 01 Tranh vải thêu (1,5x0,73), trị giá 1.500.000 đồng; 01 Bộ tranh vải thêu (03 tấm), trị giá 1.000.000 đồng/bộ; 01 máy giặt hiệu Samsung 9kg, trị giá 3.750.000 đồng; 01 ti vi hiệu Panasonic 32in, trị giá 2.000.000 đồng; 01 ti vi hiệu SAMUNG 42in, trị giá 2.500.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, trị giá 2.250.000 đồng. (Toàn bộ tài sản được giao hiện anh V đang quản lý và sử dụng). Các tài sản được giao, anh V có trách nhiệm tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền về tài sản và chịu nghĩa vụ tài chính về tài sản theo quy định.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Lê Thị H về yêu cầu trả số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Buộc chị Đặng Thị Thúy Đ, phải trả số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), buộc anh Nguyễn Đức V phải trả số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho vợ chồng bà Lê Thị H, ông Đặng Công C.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị Thanh V2, số tiền 488.500.000 đồng; ông Nguyễn Đức B, số tiền 200.000.000 đồng; anh Nguyễn Đức V1, số tiền 100.000.000 đồng; anh Phan Văn T1, số tiền 575.000.000 đồng.

- Buộc anh Nguyễn Đức V, phải trả cho chị Nguyễn Thị Thanh V2, số tiền 488.500.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng*); phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đức B, bà Trần Thị T, số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*); phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Đức V1, chị Nguyễn Thị S1 số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*); phải trả cho anh Phan Văn T1, số tiền 575.000.000 đồng (*Năm trăm bảy mươi lăm triệu đồng*);

4. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị Thanh V2, ông Nguyễn Đức B, anh Nguyễn Đức V1, anh Phan Văn T1, về yêu cầu chị Đặng Thị Thúy Đ có nghĩa vụ phải trả nợ cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án nêu trên.

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng TMCP Ngoại thương V Nam, về việc yêu cầu chị Đặng Thị Thúy Đ, anh Nguyễn Đức V trả số tiền vay 600.000.000 đồng gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, nghĩa vụ nộp án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo, kháng nghị:

3.1. Ngày 31 tháng 03 năm 2021, nguyên đơn chị Đặng Thị Thúy Đ kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ mỗi người được hưởng 50%.

3.2. Ngày 31 tháng 03 năm 2021, bị đơn anh Nguyễn Đức V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu buộc chị Đặng Thị Thúy Đ phải cùng có nghĩa vụ trả nợ chung cho chị V2, anh T1, vợ chồng ông B, bà T, vợ chồng anh V1, chị S1 và bà H.

3.3. Ngày 31 tháng 03 năm 2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức V1 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu buộc anh Nguyễn Đức V và chị Đặng Thị Thúy Đ phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh số tiền là 100.000.000đ.

3.4. Ngày 30 tháng 03 năm 2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức B kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu buộc anh Nguyễn Đức V và chị Đặng Thị Thúy Đ phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh số tiền là 200.000.000đ.

3.5. Ngày 30 tháng 03 năm 2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu buộc anh Nguyễn Đức V và chị Đặng Thị Thúy Đ phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh số tiền là 575.000.000đ.

3.6. Ngày 05 tháng 04 năm 2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh V2 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu buộc anh Nguyễn Đức V và chị Đặng Thị Thúy Đ phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho anh số tiền là 488.500.000đ.

3.7. Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến phiên tòa:

- Ngày 09 tháng 07 năm 2021 nguyên đơn chị Đặng Thị Thúy Đ đã có văn bản rút kháng cáo với lý do chị Đ nhận thấy phần giá tài sản chênh lệch không nhiều và hiện anh V còn đang nuôi con nên chị đồng ý với mức phân chia tài sản chung của Tòa án nhân dân thị xã K.

Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã ra thông báo về việc rút kháng cáo số: 20/TB-TA ngày 13/07/2021.

- Bị đơn anh V giữ nguyên kháng cáo.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Đức V1, ông Nguyễn Đức B, ông Phan Văn T1, chị Nguyễn Thị Thanh V2 giữ nguyên kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

5. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị HĐXX: [1]. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo về chia tài sản chung của nguyên đơn chị Đặng Thị Thúy Đ; [2]. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đức V và những người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức V1, ông Nguyễn Đức B, ông Phan Văn T1, chị Nguyễn Thị Thanh V2. [3]. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Gia Lai về “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” giữa nguyên đơn chị Đặng Thị Thúy Đ với bị đơn là anh Nguyễn Đức V về phần chia tài sản chung, nợ chung; Phần án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. **Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng, tuy nhiên không đưa chị Phan Thị Hồng A1 (vợ của anh Phan Văn T1) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng nhưng Tòa cấp phúc thẩm đã bổ sung và giải quyết vụ án vẫn bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của chị A1 nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.**

Trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã có những sai sót trong việc thu thập chứng cứ và giám định, nhưng cấp phúc thẩm đã khắc phục, bổ sung đầy đủ.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị Thúy Đ và anh Nguyễn Đức V đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 06/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/01/2019 của Tòa án nhân dân thị xã K nhưng về tài sản chung và nợ chung chưa phân chia.

[3]. Về tài sản chung:

Sau khi nhận được bản án sơ thẩm chị Đặng Thị Thúy Đ có kháng cáo về phần chia tài sản chung; Anh Nguyễn Đức V kháng cáo về việc buộc chị Đ phải trả nợ chung khi Tòa án chia tài sản. Trước khi bắt đầu phiên tòa phúc thẩm chị Đ đã có văn bản rút kháng cáo, nhưng sau đó chị Đ tiếp tục có đơn đề nghị xem xét lại phần chia tài sản và nợ chung của chị Đ với anh V. HĐXX thấy rằng: Theo quy định tại Điều 293 BLTTDS về phạm vi xét xử phúc thẩm thì “*Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo....*” và theo tinh thần Điều 15 của Nghị quyết 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của HĐTP TAND tối cao “*Có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo: Là trường hợp việc giải quyết kháng cáo đối với phần này của bản án, quyết định sơ thẩm đòi hỏi phải xem xét, giải quyết đồng thời phần khác của bản án, quyết định sơ thẩm đó mặc dù phần này không bị kháng cáo*”. Trong vụ án này anh V với chị Đ đều có tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn. Tại phiên tòa phúc thẩm anh V đề nghị giải quyết chia đôi tài sản chung và nợ chung, theo đó: Mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản chung và trả nợ ½ số nợ chung. Do đó, HĐXX sẽ xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị Đ và anh V đều thừa nhận và xác định tài sản chung có trị giá là 487.156.193 (*Bốn trăm tám mươi bảy triệu một trăm năm mươi sáu nghìn một trăm chín mươi ba*) đồng. Xét anh V với chị Đ đều có đóng góp công sức ngang nhau trong tạo lập khối tài sản chung vợ chồng; Chị Đ

đang làm công chức Nhà nước nên có thời gian để nuôi dạy con cái, còn anh V làm việc bên ngoài. Mặc khác, thực tế từ khi anh V với chị Đ chung sống với nhau cho đến khi ly hôn thì số tài sản của chị Đ với anh V đều có nguồn gốc hình thành từ vay mượn của gia đình hai bên và anh, chị em, bạn bè. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã nhận định và chấp nhận chia cho anh V được hưởng tương đương 70%, chia cho chị Đ được hưởng tương đương 30% trị giá tài sản chung là không đúng quy định tại Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, cấp phúc thẩm sẽ sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho chị Đ với anh V mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung.

[4]. Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đức V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức V1, ông Nguyễn Đức B, ông Phan Văn T1, chị Nguyễn Thị Thanh V2 yêu cầu buộc chị Đặng Thị Thúy Đ phải cùng có trách nhiệm trả nợ chung với anh Nguyễn Đức V:

* Về nợ chung: Anh V xác định trong thời kỳ hôn nhân anh V và chị Đ có các khoản nợ gồm:

- Nợ chị ruột của anh V là chị Nguyễn Thị Thanh V2: 488.500.000 đồng;
- Nợ vợ chồng ba mẹ ruột của anh V là ông Nguyễn Đức B, bà Nguyễn Thị T: 200.000.000 đồng (*trong đó tiền ông, bà trực tiếp cho mượn là 100.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng do ông, bà đứng ra mượn của bà Anh để cho anh, chị mượn lại*);
- Nợ vợ chồng em trai ruột của anh V là vợ chồng anh Nguyễn Đức V1, chị Nguyễn Thị S1: 100.000.000 đồng;
- Nợ vợ chồng anh Phan Văn T1, chị Phan Thị Hồng A1: 575.000.000 đồng;
- Nợ ba mẹ chị Đ là ông Đặng Công C, bà Lê Thị H: 100.000.000 đồng;

Ngoài ra anh và chị Đ không còn khoản nợ nào khác.

* Chị Đ chỉ thừa nhận có nợ của ông Đặng Công C, bà Lê Thị H là cha, mẹ ruột của Chị 100.000.000 đồng, còn các khoản nợ khác anh V kê khai do Anh tự mượn riêng không nói cho chị biết nên chị không thừa nhận và không đồng ý trả các khoản nợ trên với anh V.

[5]. Về nguồn gốc và nghĩa vụ trả nợ:

Anh V cho rằng các khoản nợ trên đều phát sinh trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2018 thời điểm anh V và chị Đ vẫn đang là vợ chồng. Vì các khoản tiền trên mượn để xây nhà, xoay vốn làm ăn mua bán nông sản, mua xe cho thuê dịch vụ và khi mượn tiền thì chị Đ đều biết, thậm chí có những khoản nợ do Đ tự đi mượn không nói cho anh biết nên anh yêu cầu Tòa buộc chị Đ cùng có trách nhiệm trả tất cả các khoản nợ trên mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

Chị Đ cho rằng từ khi kết hôn anh V phải đi làm ở Quy Nhơn, mọi công việc làm ăn của anh V chị đều không biết, không tham gia. Khi anh V mượn tiền của anh Nguyễn Đức V1, ông Nguyễn Đức B, ông Phan Văn T1, chị Nguyễn Thị Thanh V2 đều không nói cho chị biết mượn để làm gì, mượn bao nhiêu nên chị không đồng ý cùng trả nợ với anh V.

Xét thấy giữa chị Đ và anh V trước khi ly hôn đã lập một văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, thống kê nợ nần đề ngày 17/12/2018. Trong đó có liệt kê các khoản nợ:

- “- A.T1: 500.000.000đ
- C.2 500.000.000đ
- Bét 100.000.000đ
- Ông nội: 100.000.000đ
- Ông ngoại: 100.000.000đ
- Ngân hàng 600.000.000đ
- Bà Anh 100.000.000đ”

Chị Đ thừa nhận văn bản này do chị viết nhưng trong tình huống bị anh V ép buộc, kẻ dao vào cổ đọc cho chị viết lúc 10 giờ đêm, các khoản nợ liệt kê trong văn bản chị hoàn toàn không biết gì, chị có ghi A.T1, C.2, Bét, ông nội, ông ngoại, bà Anh nhưng chị không biết họ là ai vì không có họ tên, địa chỉ rõ ràng (Bút lục 221). Tuy nhiên, lời khai của chị có mâu thuẫn với nội dung trong đơn đề nghị đề ngày 24/3/2020 (Bút lục 223) trong đơn chị Đ có nêu rõ:

“Hợp đồng cho vay tiền giữa ông Nguyễn Đức V và bà Nguyễn Thị Thanh V (chị 2 ông V)

Hợp đồng cho vay tiền giữa ông Nguyễn Đức V và ông Nguyễn Đức B (cha ông V)

Hợp đồng cho vay tiền giữa ông Nguyễn Đức V và ông Nguyễn Đức V1 (tên thường gọi là Bét)”

Như vậy, chị biết “Bét” là tên thường gọi của anh Nguyễn Đức V1.

Chị Đ cho rằng chị không có mượn bất kỳ khoản tiền nào của anh V1 nhưng vợ chồng anh V1, chị S1 trong giai đoạn phúc thẩm đã cung cấp một tờ giấy có nội dung:

“10/6/2016

- Mượn tiền Bét 21.000.000đ

- 8 chỉ vàng. (1 kiềng (3^c); 4 khâu; 1 đôi bông tai (1^c))”

Anh V1, chị S1 cho rằng khi anh V, chị Đ mượn vàng và tiền sau này anh, chị quy đổi ra T1 tiền yêu cầu anh V, chị Đ trả chẵn 100.000.000 đồng thì chị Đ đã viết nội dung này vào sổ của anh V1 lưu giữ, nhưng chị Đ không thừa nhận nên anh V1 đã có đơn yêu cầu giám định chữ viết. Tại kết luận giám định số 718/KLGD ngày 10/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận: *“chữ viết có nội dung “10/6/2016 Mượn tiền Bét 21.000.000đ. 8 chỉ vàng. (1 kiềng (3^c); 4 khâu; 1 đôi bông tai (1^c) trên mẫu giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Đặng Thị Thúy Đ trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M13) là do cùng một người viết ra”*. Do đó, có đủ căn cứ chứng minh chị Đặng Thị Thúy Đ có mượn tiền của vợ chồng anh Nguyễn Đức V1.

Ngoài ra, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm anh Phan Văn T1 cung cấp các tài liệu chứng cứ thể hiện giữa vợ chồng anh Phan Văn T1, chị Phan Thị Hồng A1 và vợ chồng anh Nguyễn Đức V, chị Đặng Thị Thúy Đ trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2017 có hùng vốn làm ăn và cho anh V, chị Đ mượn tiền. Cụ thể, năm 2014 anh T1 đã chuyển vào tài khoản của anh V số tiền 320.000.000đ

(có giấy nộp tiền kiêm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 01/12/2014 của ngân hàng TMCP Công Thương V Nam) để hùng vốn mua xe INNOVA biển kiểm soát 81A-167.69 mang tên chị Đặng Thị Thúy Đ, mỗi bên 50% giá trị, chiếc xe này được Tòa án cấp sơ thẩm định giá 150.000.000đ, hiện anh V, chị Đ đang quản lý chiếc xe này nên anh T1 yêu cầu anh V, chị Đ thối lại cho anh 50% giá trị chiếc xe với số tiền là 75.000.000 đồng. Năm 2016 anh T1 cho anh V mượn 100.000.000 đồng để xây nhà, anh còn đưa cho anh V, chị Đ 261.000.000 đồng tiền hùng vốn mua bán mì, cây keo gỗ, vợ của anh là chị Phan Thị Hồng A1 chuyển qua tài khoản của anh V 02 lần, một lần 50.000.000 đồng(có phiếu ủy nhiệm chi ngày 23/11/2016 của ngân hàng Sacombank) và một lần 20.000.000 đồng(có hóa đơn chuyển tiền ngày 04/05/2017 của ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín chi nhánh tỉnh Bình Định). Năm 2017 anh cho vợ chồng anh V, chị Đ mượn 250.000.000 đồng để mua xe tải. Chốt sổ mua bán cây keo, mì lời được 10.000.000 đồng anh V, Đ chưa trả cho anh. Tổng cộng vợ chồng anh T1, chị A1 đã cho anh V, chị Đ mượn 691.000.000 đồng. Sau khi cho mượn tiền thì chị Đ có chuyển khoản cho anh T1 03 lần 106.000.000 đồng(ngày 25/10/2016 Đặng Thị Thúy Đ chuyển giao dịch tiền mặt vào tài khoản của anh T1 4.000.000đồng, ngày 05/09/2017 chị Đ chuyển vào tài khoản của anh T1 1.983.500đồng, ngày 04/10/2017 nộp tiền mặt vào tài khoản của anh T1 100.000.000 đồng có bản sao kê tài khoản của anh Phan Văn T1 do ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương V Nam chi nhánh Quy Nhơn và ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín chi nhánh tỉnh Bình Định cung cấp), anh V đã trả 85.000.000 đồng. Tổng số tiền anh V, chị Đ còn nợ là 691.000.000đ + 75.000.000đ (1/2 giá trị xe INNOVA biển số 81A-167.69) – 191.000.000đ (tiền Đ, V đã trả) = 575.000.000 đồng. Mặc dù, các lần cho mượn tiền, hùng vốn làm ăn hai bên không có viết giấy giao nhận tiền nhưng thực tế vợ chồng anh T1, chị A1 có chuyển tiền cho anh V, còn chị Đ mặc dù không trực tiếp nhận tiền nhưng chiếc xe 81A-167.69 do chị đứng tên, chị có thực hiện giao dịch chuyển trả 106.000.000 đồng vào tài khoản của anh Phan Văn T1 nên chị có biết về khoản nợ này của anh T1.

Đối với khoản nợ ba, mẹ ruột chị Đ là ông Đặng Công C, bà Lê Thị H: 100.000.000 đồng ban đầu trong đơn khởi kiện, các bản tự khai, bản kê tài sản chị Đ đều không kê khai khoản nợ này, chỉ khi anh V đưa ra chứng cứ là văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, thống kê nợ nần đề ngày 17/12/2018 thì chị Đ mới thừa nhận và yêu cầu anh V cùng trả nợ cho ba mẹ chị.

Qua phân tích trong 07 (bảy) khoản nợ được liệt kê tại văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, thống kê nợ nần đề ngày 17/12/2018 thì có 02 khoản nợ là ông ngoại (ông Đặng Công C, bà Lê Thị H): 100.000.000 đồng, ngân hàng 600.000.000 đồng chị Đ, anh V cùng thừa nhận, có 02 khoản nợ A. T1 (anh Phan Văn T1): 500.000.000đ, Bét (Nguyễn Đức V1) 100.000.000 đồng có chứng cứ chứng minh chị Đ có biết và liên quan đến 02 khoản nợ này. Còn lại các khoản nợ C.2 500.000.000đ, ông nội 100.000.000đ, bà Anh 100.000.000đ chỉ một mình anh V thừa nhận, còn chị Đ không thừa nhận. Chị Đ cho rằng khi chị viết văn bản thỏa thuận này bị anh V cưỡng ép kẻ dao vào cổ đọc cho chị viết, chị có báo cho công an phường A, thị xã K nhưng không lập biên bản, từ ngày 17/12/2018 đến tháng 05/2019 (chị nộp đơn khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn tại Tòa án nhân dân thị xã K) chị không đề cập gì đến văn bản thỏa thuận này, chỉ khi anh V đưa ra nộp cho Tòa thì chị mới bác bỏ, không thừa nhận. Xét về nội dung của văn bản ngoài việc liệt kê các khoản nợ và tài sản thì chị và anh V còn thỏa thuận về con chung giao cho anh V nuôi dưỡng, chị

khẳng định “*Tôi tự ý đơn phương ly dị.....Tôi tự nguyện viết đơn này và tự nguyện để ba nó nuôi con kể từ ngày hôm nay. Tôi không có trách nhiệm phải đưa đón con đi học và tất cả những chi phí đi học sinh hoạt của con*”, thực tế sau khi ly hôn theo quyết định của Tòa án thì con chung của anh chị giao cho anh V nuôi dưỡng, chị Đ không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Có cơ sở xác định văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, thống kê nợ nần đề ngày 17/12/2018 là do chị Đ, anh V tự nguyện thỏa thuận trước khi ly hôn. Tại giai đoạn phúc thẩm Tòa án tiến hành ủy thác thực hiện việc xác minh tại Công an phường A, thị xã K từ ngày 17/12/2018 cho đến nay Công an phường A, thị xã K không nhận bất kỳ trình báo của chị Đ về việc anh Nguyễn Đức V ép buộc chị Đ “*Viết văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, thống kê nợ nần đề ngày 17/12/2018*”(Bút lục 428).

Mặc dù, trong văn bản thỏa thuận không ghi cụ thể họ tên, địa chỉ của các chủ nợ nhưng các khoản nợ này đều phát sinh từ người thân trong gia đình hai bên nội, ngoại và bạn bè làm ăn cả chị Đ, anh V đều biết nên việc ghi tắt không ảnh hưởng đến việc xác định danh tính chủ nợ.

Đối với các khoản nợ của chị Nguyễn Thị Thanh V2, vợ chồng ông Nguyễn Đức B, bà Nguyễn Thị T mặc dù hai bên không có viết giấy tờ gì khi cho mượn tiền nhưng căn cứ vào văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, thống kê nợ nần đề ngày 17/12/2018 do chị Đ viết và anh V cùng thừa nhận thì đủ cơ sở xác định khoản nợ của chị V2: 488.500.000 đồng (theo yêu cầu của chị V2) và nợ 100.000.000 đồng của vợ chồng ông Nguyễn Đức B, bà Nguyễn Thị T là có thật.

Vợ chồng ông B, bà T cho rằng có mượn của bà Anh 100.000.000đ để cho anh V, chị Đ mượn lại nhưng không có giấy tờ gì chứng minh. Đối với khoản nợ này chị Đ có viết trong văn bản thỏa thuận nhưng chị Đ không thừa nhận do vợ chồng ông B, bà T mượn để cho chị và anh V mượn lại nên không đủ chứng cứ buộc chị Đ, anh V trả khoản nợ 100.000.000 đồng mượn của bà Anh cho vợ chồng ông B, bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án này bà Anh không có yêu cầu anh V, chị Đ phải trả nợ số tiền 100.000.000 đồng nên không xét, Tòa sẽ giải quyết trong một vụ án khác khi bà Anh có đơn khởi kiện và nộp đầy đủ các thủ tục khởi kiện.

Do đó, có đủ căn cứ buộc chị Đặng Thị Thúy Đ phải cùng có trách nhiệm với anh Nguyễn Đức V trả các khoản nợ chung cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Nguyễn Đức V1, chị Nguyễn Thị S1; vợ chồng ông Nguyễn Đức B, bà Nguyễn Thị T; vợ chồng anh Phan Văn T1, chị Phan Thị Hồng A1; chị Nguyễn Thị Thanh V2.

Do phát sinh những tình tiết mới tại giai đoạn phúc thẩm, từ những phân tích trên HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đức V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức V1, ông Nguyễn Đức B, anh Phan Văn T1, chị Nguyễn Thị Thanh V2. Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

[6]. Về chi phí tố tụng: Chị Đ, anh V phải chịu 3.600.000 đồng chi phí giám định chữ viết theo phiếu thu ngày 10/12/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai. Anh Nguyễn Đức V1 đã nộp đủ tiền chi phí giám định nên chị Đ, anh V mỗi người phải hoàn trả cho anh V1 số tiền là 1.800.000 đồng.

[7]. Tại phiên tòa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Chị Nguyễn Thị Thanh V2, anh Nguyễn Đức V1, Nguyễn Đức B yêu cầu Tòa án bảo thủ

số tiền và tài sản mà anh V đã nhận để đảm bảo thi hành án. Bị đơn anh V nhất trí đề nghị HĐXX bảo thủ số tiền và tài sản trên để đảm bảo thi hành án. Vì vậy, cần bảo thủ số tiền chị Đ với anh V được nhận để đảm bảo cho quá trình thi hành án.

[8]. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên anh V, chị Đ, anh V1, ông B, anh T1, chị V2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo quy định pháp luật.

Vì các lý trên;

Căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo về chia tài sản chung của nguyên đơn chị Đặng Thị Thúy Đ.

[2]. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đức V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức V1, ông Nguyễn Đức B, ông Phan Văn T1, chị Nguyễn Thị Thanh V2;

[3]. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Gia Lai về “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” giữa nguyên đơn chị Đặng Thị Thúy Đ với bị đơn là anh Nguyễn Đức V về chia tài sản chung, nợ chung.

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 165, Điều 228; khoản 1 Điều 235, Điều 266, của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 33, Điều 37, Điều 39, Điều 45, Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

- Áp dụng điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp “*Chia tài sản sau khi ly hôn*” của chị Đặng Thị Thúy Đ. Xác định tài sản chung của anh V, chị Đ, trị giá là 487.156.193 đồng (*Bốn trăm tám mươi bảy triệu một trăm năm mươi sáu nghìn một trăm chín mươi ba đồng*); Chia cho chị Đ với anh V mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung; Theo đó:

Giao cho anh Nguyễn Đức V được nhận số tiền 143.511.193 đồng (*Một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm mười một nghìn một trăm chín mươi ba đồng*) mà Ngân hàng TMCP Ngoại thương V Nam - Phòng giao dịch K tạm giữ và được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản gồm: Toàn bộ diện tích phần nhà 60,5m² trị giá: 91.645.000 đồng (Nằm ở phía sau nhà mà Ngân hàng đã bán, phần nhà không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì nằm trong quy hoạch nên không tính phần diện tích đất mà tạm giao cho anh V sử dụng); 01 xe ô tô hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 81A-067.69 được mô tả thể hiện theo giấy chứng nhận đăng ký số 003068 do Công an tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/12/2014 mang tên Đặng Thị Thúy Đ, (Trừ 60.000.000 đồng cho anh V bỏ ra chuộc xe) trị giá còn lại 90.000.000đ; 01 mô tô nhãn hiệu HONDA, biển kiểm soát 81G1-091.05, được mô tả thể hiện theo giấy chứng nhận đăng ký số 011911

do Công an thị xã K, tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/8/2017, mang tên Nguyễn Đức V, trị giá: 21.000.000 đồng và số tiền 95.000.000 đồng (Tiền anh V đã tự bán xe ô tô biển kiểm soát 81A-161.20 cùng toàn bộ đồ dùng gia đình gồm 01 bộ bàn ghế phòng khách, trị giá 11.250.000 đồng; 01 bộ bàn ghế phòng ăn, trị giá 3.750.000 đồng; 02 cái giường nằm bằng gỗ, trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ quần áo, trị giá 1.500.000 đồng; 01 bộ bàn để ti vi bằng gỗ, trị giá 1.500.000 đồng; 01 bộ bàn để ti vi bằng kính, trị giá 500.000 đồng; 01 tủ để giày, dép bằng gỗ, trị giá 1.000.000 đồng; 02 cái lục bình bằng gỗ màu vàng, trị giá 2.000.000 đồng; 01 bộ tam đa bằng gỗ, trị giá 3.000.000 đồng; 01 cái tượng tiên nữ bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái lục bình bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái tượng Lạc ma bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái tượng Di lạc bằng gỗ Căm xe, trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ bình ly bằng gỗ, trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái tượng Cá chép bằng gỗ, trị giá 1.000.000 đồng; 01 Tranh vải thêu (1,33x0,65), trị giá 1.000.000 đồng; 01 Tranh vải thêu (1,5x0,73), trị giá 1.500.000 đồng; 01 Bộ tranh vải thêu (03 tấm), trị giá 1.000.000 đồng/bộ; 01 máy giặt hiệu Samsung 9kg, trị giá 3.750.000 đồng; 01 ti vi hiệu Panasonic 32in, trị giá 2.000.000 đồng; 01 ti vi hiệu SAMUNG 42in, trị giá 2.500.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, trị giá 2.250.000 đồng. Cộng: 343.645.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi ba ngàn sáu trăm bốn mươi lăm đồng*). (Toàn bộ tài sản được giao hiện anh V đang quản lý và sử dụng). Các tài sản được giao, anh V có trách nhiệm tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền về tài sản và chịu nghĩa vụ tài chính về tài sản theo quy định.

Tổng giá trị tài sản chung của chị Đ với anh V là 487.156.193 đồng. Chia tỷ lệ $\frac{1}{2}$ chị Đ với anh V mỗi người được nhận là **243.578.096,5 đồng** (487.156.193đx 50%). Do anh V nhận toàn bộ tài sản nên phải trả lại cho chị Đ số tiền **243.578.096,5** (*Hai trăm bốn mươi ba triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn không trăm chín mươi sáu phẩy năm) đồng*.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Lê Thị H về yêu cầu trả số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng.

Buộc chị Đặng Thị Thúy Đ, phải trả số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng, buộc anh Nguyễn Đức V phải trả số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng cho vợ chồng bà Lê Thị H, ông Đặng Công C.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị Thanh V2, số tiền 488.500.000 đồng; anh Nguyễn Đức V1, số tiền 100.000.000 đồng; anh Phan Văn T1, số tiền 575.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Đức B, bà Trần Thị T số tiền 100.000.000 đồng.

- Buộc anh Nguyễn Đức V và chị Đặng Thị Thúy Đ phải cùng có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Thanh V2, số tiền 488.500.000 (*Bốn trăm tám mươi tám triệu năm trăm nghìn*) đồng; phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đức B, bà Trần Thị T, số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng; phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Đức V1, chị Nguyễn Thị S1 số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng; phải trả cho anh Phan Văn T1, số tiền 575.000.000 (*Năm trăm bảy mươi lăm triệu*) đồng; Anh V, chị Đ mỗi người trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ trên.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của vợ chồng ông Nguyễn Đức B, bà Trần Thị T về yêu cầu chị Đặng Thị Thúy Đ, anh Nguyễn Đức V trả số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng ông cho rằng mượn của bà Anh để cho chị Đ, anh V mượn lại.

5. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Buộc chị Đ, anh V phải chịu 3.600.000 đồng chi phí giám định chữ viết theo phiếu thu ngày 10/12/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai. Anh Nguyễn Đức V1 đã nộp đủ tiền chi phí giám định nên chị Đ, anh V mỗi người phải hoàn trả cho anh V1 số tiền là 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

6.1. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm của nguyên đơn: Trị giá tài sản chị Đ được chia **243.578.096,5** đồng.

Buộc chị Đ phải chịu 12.178.905đ đồng án phí chia tài sản chung và phải nộp số tiền 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bà H; 12.212.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của chị V2; 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của vợ chồng ông B, bà T; 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của vợ chồng ông Đức, bà S1; 14.375.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của anh T1. Tổng án phí các loại chị Đ phải nộp 46.266.405 đồng nhưng được trừ vào số tiền 9.875.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007301 ngày 07/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Gia Lai và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0010003 ngày 19/04/2021 của **Chi cục thi hành án dân sự thị xã K**. Chị Đ còn phải nộp số tiền là 36.091.405 (*ba mươi sáu triệu không trăm chín mươi một nghìn bốn trăm linh năm*) đồng.

6.2. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm của bị đơn: Trị giá tài sản anh V được chia **243.578.096,5** đồng.

Buộc anh V phải chịu 12.178.905đ đồng án phí chia tài sản chung và phải nộp số tiền 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bà H; 12.212.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của chị V2; 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của vợ chồng ông B, bà T; 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của vợ chồng ông Đức, bà S1; 14.375.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của anh T1. Tổng án phí các loại anh V phải nộp 46.266.405 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0010005 ngày 19/04/2021 của **Chi cục thi hành án dân sự thị xã K**. Anh V còn phải nộp số tiền là 45.966.405 (*bốn mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm linh năm*) đồng.

6.3. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Trả lại bà Lê Thị H, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng, theo biên lai số 0004275 ngày 25/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Gia Lai.

- Trả lại anh Phan Văn T1, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0004217 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Gia Lai và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0010008 ngày 19/04/2021 của **Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Gia Lai.**

- Trả lại chị Nguyễn Thị Thanh V2, số tiền tạm ứng án phí 11.770.000 (Mười một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn) đồng, theo biên lai số 0004213 ngày 20/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Gia Lai và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0010009 ngày 19/04/2021 của **Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Gia Lai.**

- Trả lại anh Nguyễn Đức V1, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0004214 ngày 20/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Gia Lai và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0010006 ngày 19/04/2021 của **Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Gia Lai.**

- Vợ chồng ông Nguyễn Đức B, bà **Trần** Thị T phải chịu 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 (Năm triệu) đồng, theo biên lai số 0004215 ngày 20/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả cho vợ chồng ông B, bà T 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0010007 ngày 19/4/2021 của **Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Gia Lai.**

- Trả lại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam thông qua Phòng giao dịch K, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.495.000 (Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn) đồng, theo biên lai số 0007421 ngày 15/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Gia Lai.

7. Bảo thủ số tiền chị Đ với anh V được nhận khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, để đảm bảo quá trình thi hành án.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thị xã K;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THA dân sự thị xã K;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ, Toà GD & NCTN, VT.

Hà Viết Toàn

